

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GENKI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GENKI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GENKI VIET NAM SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GENKI VIET NAM CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108371296

3. Ngày thành lập: 20/07/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 74 phố Kim Mã Thượng, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục khác chưa được phân vào đầu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
2.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
3.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
4.	Sản xuất đường	1072
5.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
6.	Bán buôn thực phẩm	4632
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

8.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình	4759
9.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
10.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
11.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
12.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
13.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
14.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
15.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
16.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
17.	Đại lý du lịch	7911
18.	Giáo dục nghề nghiệp Chi tiết: giáo dục nghề nghiệp	8532
19.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
20.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ Kinh doanh dịch vụ thẩm mỹ	8699
21.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610(Chính)
22.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663
24.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

25.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
26.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
27.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
28.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học + Tư vấn giáo dục + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên	8560
29.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình	9639
30.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
31.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
32.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
33.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
34.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
35.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
36.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
37.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
38.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
39.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
40.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
41.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
43.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
44.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

